

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2017

V/v xin ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Ngọc Hiếu

2/ Bà Nguyễn Thị Thu Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện DT, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 74/2017/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2017 về việc: “Xin ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2017/QĐXX - ST ngày 16 tháng 5 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; hộ khẩu thường trú: Ấp TT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Lê Quang T, sinh năm 1979; hộ khẩu thường trú: Ấp TT, xã TA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà N có mặt tại phiên tòa. Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn xin ly hôn ngày 21/02/2017, bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà N) trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã SC, huyện XL, tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật vào ngày 09/02/2001. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do hai bên bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên bỏ nhà đi

không chăm lo gì cho vợ con, bỏ mặc cho bà N một mình nuôi 04 con chung. Bà N thấy rằng, vợ chồng chung sống không còn tình cảm nên không thể chung sống với nhau được nữa nên bà N muốn ly hôn để không làm khổ cho cả hai.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa bà N và ông T có 04 con chung tên Phạm Nhật Ngọc Nữ Yến N, sinh ngày 23/12/2000; Phạm Nhật Ngọc Phi S, sinh ngày 01/4/2007; Phạm Nhật Ngọc Nữ Phi U, sinh ngày 08/6/2010 và Phạm Quang Sang G, sinh ngày 24/12/2014. Bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 04 con chung và tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình: Đơn xin ly hôn ngày 21/02/2017, bản tự khai, bản sao giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà N và giấy khai sinh của 04 con chung, bản gốc giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Ngoài ra, bà N không cung cấp chứng cứ và không có yêu cầu, tranh chấp gì khác.

*** Bị đơn (ông Trung) trình bày:**

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân huyện DT đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng như tổng đạt và niêm yết công khai để ông T biết và tham gia giải quyết vụ án nhưng ông T cố tình vắng mặt không tham quá trình giải quyết vụ án, không có lý do.

*** Xác minh và làm việc của Tòa án:**

Tòa án nhân dân huyện DT đã tiến hành xác minh nơi cư trú và sự mâu thuẫn vợ chồng bà N và ông T và đã xác định được: Trong cuộc sống vợ chồng giữa bà N và ông T thì địa phương không thấy phát sinh mâu thuẫn gì lớn vì gia đình không báo cho chính quyền địa phương biết. Tuy nhiên, ông T thường xuyên bỏ nhà đi và mỗi khi đi thì vài tháng mới về một lần, không chăm lo gì đến gia đình, vợ và con cái.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Khanh) có ý kiến:**

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt nguyên đơn bà N, bị đơn ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không lý do. Việc vắng mặt của bị đơn ông T là cố tình nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp xin ly hôn và nuôi con chung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, bị đơn ông T vắng mặt lần thứ hai không lý do. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để bị đơn ông T thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Việc vắng mặt của bị đơn ông T là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà N và ông T chung sống với nhau từ năm 1999, hôn nhân có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã SC, huyện XL, tỉnh Đồng Nai vào ngày 09/02/2001. Hôn nhân giữa bà N và ông T là sự tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng thủ tục nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, bà N và ông T thường xảy ra mâu thuẫn, do hai bên bất đồng quan điểm, ông T thường xuyên bỏ nhà đi không chăm lo gì gia đình, không chăm lo cho vợ con, bỏ mặc cho bà N một mình nuôi 04 con chung. Bà N thấy rằng không còn tình cảm vợ chồng đối với ông T nên không thể chung sống với nhau được nữa nên bà N muốn ly hôn để không làm khổ cho cả hai.

[3] Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Theo bà N thì giữa bà N và ông T đã có quá nhiều mâu thuẫn. Ông T cố tình vắng mặt không tham gia giải quyết vụ án nên không thu thập được ý kiến của ông T về lý do ly hôn. Thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân thì không có lợi gì cho cả hai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết việc xin ly hôn của bà N và ông T là phù hợp quy định pháp luật.

[4] *Về con chung:* Quá trình chung sống, giữa bà N và ông Tr có 04 con chung tên Phạm Nhật Ngọc Nữ Yến N, sinh ngày 23/12/2000; Phạm Nhật Ngọc Phi S, sinh ngày 01/4/2007; Phạm Nhật Ngọc Nữ Phi U, sinh ngày 08/6/2010 và Phạm Quang Sang G, sinh ngày 24/12/2014. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 04 con chung và tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa, các con chung đều có nguyện vọng được sống cùng với mẹ là bà N. Theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi dưỡng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, còn người trực tiếp nuôi dưỡng phải có trách nhiệm chính trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Các con chung đều chưa đủ tuổi trưởng thành và đang sống cùng với bà N, bà N yêu cầu được nuôi tất cả con và tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của bà N và tiếp tục giao các con cho bà N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù

hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà N không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[7] Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 19, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung của bà Nguyễn Thị N đối với ông Phạm Lê Quang T, xử lý cụ thể như sau:

1/ *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn đối với ông Phạm Lê Quang T.

2/ *Về con chung*: Bà Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 04 con chung tên Phạm Nhật Ngọc Nữ Yến N, sinh ngày 23/12/2000; Phạm Nhật Ngọc Phi S, sinh ngày 01/4/2007; Phạm Nhật Ngọc Nữ Phi U, sinh ngày 08/6/2010 và Phạm Quang Sang G, sinh ngày 24/12/2014. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của bà Nguyễn Thị N đối với việc không yêu cầu ông Phạm Lê Quang T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

3/ *Về tài sản chung và nợ chung*: Các bên đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004888 ngày 21 tháng 02 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 04/7/2017).

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện DT;
- CC THA DS huyện DT;
- UBND xã TA;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Đồng